

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý
1/2023)

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 01/năm 2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2023 tại đường dẫn:

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 01/2023
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ngô Văn Chính



(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
riêng quý 1/2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023 là: 24.608.436.674 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế Quý 1/2022 là: 17.964.853.036 đồng, chênh lệch tăng 6.643.583.638 đồng tương ứng tăng 36% do:

- Doanh thu thuần Quý 1/2023 là 477.368.979.473 đồng so với doanh thu thuần Quý 1/2022 là 390.654.324.311 đồng, chênh lệch tăng 86.714.655.162 đồng tương ứng tăng 22%.
- Tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần Quý 1/2023 so với tỷ trọng lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần Quý 1/2022 tăng 1,24%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		926.073.585.432	967.874.917.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.962.981.155	79.785.928.673
1. Tiền	111	I.1.	43.962.981.155	79.785.928.673
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	53.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.2.	50.000.000.000	53.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271.288.077.010	356.030.396.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	i.3.	122.942.852.040	105.152.505.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.4.	143.269.950.771	246.971.544.118
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	I.5.	9.735.144.207	8.566.217.810
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	I.6.	(4.659.870.008)	(4.659.870.008)
IV. Hàng tồn kho	140	I.7.	510.084.246.424	442.357.432.473
1. Hàng tồn kho	141		512.045.296.175	444.318.482.224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.738.280.843	36.701.159.049
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.738.280.843	36.358.683.844
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.14.	-	342.475.205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		619.303.583.114	461.854.073.621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		132.865.010.739	130.762.206.266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	I.11.	131.325.850.751	129.168.879.610
- Nguyên giá	222		324.111.022.781	318.894.142.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.785.172.030)	(189.725.262.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	I.10.	1.539.159.988	1.593.326.656
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(487.500.012)	(433.333.344)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		457.146.452.918	301.451.382.709
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	I.8.	457.146.452.918	301.451.382.709
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	I.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.398.594.457	3.746.959.646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	I.9.	3.398.594.457	3.746.959.646
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.545.377.168.546	1.429.728.990.745

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		748.027.089.795	656.987.348.668
I. Nợ ngắn hạn	310		640.989.025.138	549.938.184.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	231.138.593.562	186.807.322.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	91.656.659.658	104.747.646.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14.	6.114.957.818	8.297.805.848
4. Phải trả người lao động	314		12.792.876.217	10.363.858.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.18.	207.142.568	131.734.539
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.15.	2.687.501.005	785.257.670
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	I.16.	789.444.114	502.811.969
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.17.	291.945.954.355	234.630.350.760
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.655.895.841	3.671.395.841
II. Nợ dài hạn	330		107.038.064.657	107.049.164.657
1. Phải trả dài hạn khác	337	I.16.	4.824.900.000	4.836.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.17.	102.213.164.657	102.213.164.657
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		797.350.078.751	772.741.642.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	I.19.	797.350.078.751	772.741.642.077
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	314.934.410.617
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		118.103.316.430	118.103.316.430
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.276.052.728	66.667.616.054
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		66.667.616.054	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		24.608.436.674	66.667.616.054
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.545.377.168.546	1.429.728.990.745

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1	477.368.979.473	390.684.177.491	477.368.979.473	390.684.177.491	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2	-	29.853.180	-	29.853.180	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	II.3	477.368.979.473	390.654.324.311	477.368.979.473	390.654.324.311	
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4	427.904.350.041	355.007.152.414	427.904.350.041	355.007.152.414	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.464.629.432	35.647.171.897	49.464.629.432	35.647.171.897	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.5	6.815.761.190	8.050.058.611	6.815.761.190	8.050.058.611	
7 Chi phí tài chính	22	II.6	5.160.960.314	3.887.984.943	5.160.960.314	3.887.984.943	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.112.898.135	3.867.973.786	5.112.898.135	3.867.973.786	
8 Chi phí bán hàng	24	II.9	7.961.287.733	6.687.083.114	7.961.287.733	6.687.083.114	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II.9	15.135.969.134	12.820.234.060	15.135.969.134	12.820.234.060	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		28.022.173.441	20.301.928.391	28.022.173.441	20.301.928.391	
11 Thu nhập khác	31	II.7	2.628.271.841	2.073.956.108	2.628.271.841	2.073.956.108	
12 Chi phí khác	32	II.8	9.919.552	42.318.204	9.919.552	42.318.204	
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.618.352.289	2.031.637.904	2.618.352.289	2.031.637.904	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.640.525.730	22.333.566.295	30.640.525.730	22.333.566.295	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10	6.032.089.056	4.368.713.259	6.032.089.056	4.368.713.259	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) 60 24.608.436.674 17.964.853.036 24.608.436.674 17.964.853.036

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

A blue ink signature of Hoàng Thành.

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

A blue ink signature of Hoàng Văn Tuế.

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.640.525.730	22.333.566.295	30.640.525.730	22.333.566.295	
2. Điều chỉnh cho các khoản							
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		-	-	-	-	
- Các khoản dự phòng	03		3.114.075.780	3.998.030.391	3.114.075.780	3.998.030.391	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.474.753.203)	(4.283.622.059)	(1.474.753.203)	(4.283.622.059)	
- Chi phí lãi vay	06		5.112.898.135	3.867.973.786	5.112.898.135	3.867.973.786	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.392.746.442	25.915.948.413	37.392.746.442	25.915.948.413	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		71.196.969.495	(65.281.769.408)	71.196.969.495	(65.281.769.408)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.726.813.951)	(3.934.165.102)	(67.726.813.951)	(3.934.165.102)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		36.325.355.986	15.264.466.096	36.325.355.986	15.264.466.096	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		348.365.189	563.859.292	348.365.189	563.859.292	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.188.306.164)	(3.836.871.038)	(5.188.306.164)	(3.836.871.038)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.199.924.276)	(5.323.716.356)	(8.199.924.276)	(5.323.716.356)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.500.000)	-	(15.500.000)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.132.892.721	(36.632.248.103)	64.132.892.721	(36.632.248.103)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(160.911.950.462)	(7.087.985.159)	(160.911.950.462)	(7.087.985.159)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		91.000.000	-	91.000.000	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(250.000.000.000)	-	(250.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	350.000.000.000	3.000.000.000	350.000.000.000	

5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	549.506.628	4.283.622.059	549.506.628	4.283.622.059
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(157.271.443.834)	97.195.636.900	(157.271.443.834)	97.195.636.900
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	144.912.474.602	196.692.398.268	144.912.474.602	196.692.398.268
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.596.871.007)	(202.470.204.165)	(87.596.871.007)	(202.470.204.165)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(26.407.315.000)	-	(26.407.315.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57.315.603.595	(32.185.120.897)	57.315.603.595	(32.185.120.897)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(35.822.947.518)	28.378.267.900	(35.822.947.518)	28.378.267.900
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.785.928.673	44.950.007.075	79.785.928.673	44.950.007.075
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	43.962.981.155	73.328.274.975	43.962.981.155	73.328.274.975
		70	I.1.			

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

[Signature]

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

[Signature]

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	43.962.981.155	79.785.928.673
<i>Tiền mặt</i>	<i>7.772.696.836</i>	<i>9.735.092.221</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>36.190.284.319</i>	<i>70.050.836.452</i>
Cộng	43.962.981.155	79.785.928.673

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 050922/HĐTGVAB-DHT ngày 05/09/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 12 tháng, khoản tiền gửi này được cầm cố cho LC mua Tài sản của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng cầm cố tiền gửi/giấy tờ có giá số 520/026/22/VAB/HĐCCHĐTGVAB ngày 23/12/2022 để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của các Bên được cấp tín dụng là Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây phát sinh từ giấy đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây ký ngày 29/11/2022 và tất cả các Hợp đồng tín dụng có hiệu lực trong khoảng thời gian Hợp đồng này còn hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng tín dụng đã được ký và/hoặc đang giao kết và/hoặc sẽ ký trong tương lai (sau thời điểm ký hợp đồng này) với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 517/2022/6474729/HĐTGVAB.TX ngày 14/09/2022, số tiền gửi 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,3%/ năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 31/03/2023, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	122.942.852.040	(4.659.870.008)	105.152.505.009	(4.659.870.008)
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thành Vinh	1.907.514.648	-	4.897.387.446	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	2.666.006.867	-	3.518.768.184	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	3.103.121.100	-	2.924.742.660	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.282.323.821	-	4.732.886.531	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	4.720.149.105	-	2.404.026.815	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	5.515.482.630	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	2.600.764.053	-	7.694.506.635	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	20.780.805.042	-	2.794.982.538	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.793.875.000	(1.275.479.500)	1.829.525.000	(1.275.479.500)
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar healthcare Việt Nam	28.406.151.313	-	46.113.104.981	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	143.269.950.771	246.971.544.118
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Công ty Cổ phần Thiết kế và xây dựng SDC	13.161.075.564	9.594.541.264
Rotaline Molekule	-	4.580.357.541
PANPHARMA GMBH	-	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT Co., Ltd	7.977.420.100	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Co., Ltd	53.468.076.371	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	35.064.916.444	35.064.916.444
Công ty TNHH HATA International VietNam	-	17.589.617.337

5. Phải thu khác

	31/03/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	2.221.575.773	-	1.338.827.896	-
Lãi dự thu	2.013.698.630	-	1.179.452.055	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	2.013.698.630	-	1.179.452.055	-
Các đối tượng khác	207.877.143	-	159.375.841	-
Tạm ứng	714.525.934	-	428.347.414	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	414.525.934	-	128.347.414	-
Đặt cọc, ký quỹ	6.799.042.500	-	6.799.042.500	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	392.000.000	-	392.000.000	-
Cộng	9.735.144.207	-	8.566.217.810	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện Phổi Hải Duong	-	-	-	-
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	-	-	-
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	499.045.500	1.774.525.000	499.045.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	406.027.199	1.183.423.998	406.027.199
Các đối tượng khác	2.930.028.793	323.035.084	2.930.028.793	323.035.084
Cộng	5.887.977.791	1.228.107.783	5.887.977.791	1.228.107.783

7. Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123.659.009.895	-	112.518.603.126	-
Công cụ, dụng cụ	43.292.259	-	283.021.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	61.392.880.583	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hóa	326.950.113.438	-	271.395.988.701	-
Cộng	512.045.296.175	(1.961.049.751)	444.318.482.224	(1.961.049.751)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	457.146.452.918	301.451.382.709
Cộng	457.146.452.918	301.451.382.709

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

9. Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.315.689.170	1.213.244.424
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.082.905.287	2.533.715.222
Cộng	3.398.594.457	3.746.959.646

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	433.333.344	-	433.333.344
Khấu hao trong năm	54.166.668	-	54.166.668
Số dư ngày 31/03/2023	487.500.012	-	487.500.012
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656
Tại ngày 31/03/2023	162.499.988	1.376.660.000	1.539.159.988

CÔNG TY CP DƯỠC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	133.838.941.829	172.489.893.709	7.682.570.023	4.443.454.467	439.282.500	318.894.142.528
Mua trong kỳ		5.816.880.253			-	5.816.880.253
Thanh lý, nhượng bán	-	(600.000.000)			-	(600.000.000)
Số dư ngày 31/03/2023	133.838.941.829	177.706.773.962	7.682.570.023	4.443.454.467	439.282.500	324.111.022.781
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	76.180.262.035	104.373.959.983	4.510.128.815	4.406.799.355	254.112.730	189.725.262.918
Khấu hao trong kỳ	1.001.196.306	2.497.508.163	129.822.153	3.927.333	27.455.157	3.659.909.112
Thanh lý, nhượng bán		(600.000.000)				(600.000.000)
Số dư ngày 31/03/2023	77.181.458.341	106.271.468.146	4.639.950.968	4.410.726.688	281.567.887	192.785.172.030
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	57.658.679.794	68.115.933.726	3.172.441.208	36.655.112	185.169.770	129.168.879.610
Tại ngày 31/03/2023	56.657.483.488	71.435.305.816	3.042.619.055	32.727.779	157.714.613	131.325.850.751

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2023: 144.850.350.035 VND (Tại thời điểm 31/12/2022: 142.021.886.717 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	231.138.593.562	231.138.593.562	186.807.322.452	186.807.322.452
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT Co., Ltd	30.063.345.390	30.063.345.390	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.803.655.347	3.803.655.347	5.420.560.650	5.420.560.650
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.069.671.843	2.069.671.843	7.794.970.104	7.794.970.104
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	1.741.813.048	1.741.813.048
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	371.920.086	371.920.086	371.920.086	371.920.086
Lisa Pharma	25.384.374.317	25.384.374.317	10.192.392.551	10.192.392.551
Pharmametics products a division of max Biocare	1.120.630.225	1.120.630.225	-	-
Saeahan Pharm Co., Ltd	4.089.616.278	4.089.616.278	-	-
XL Laboratories PVT Co., Ltd	-	-	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech Co., Ltd	6.640.666.130	6.640.666.130	5.898.755.940	5.898.755.940

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	91.656.659.658	104.747.646.283
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	4.886.917.972	10.604.599.374
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	492.763.501	5.715.710.748
Công ty TNHH Dược phẩm France india USA	8.399.630.889	13.283.236.328
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	12.666.976.608	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Lâm An	6.658.836.058	4.625.564.080
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	1.681.695.979	6.696.132.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	30.410.794.567	22.316.595.103
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	1.185.107.986	8.615.839.996

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.394.643	-	7.394.643	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.424.822.666	21.424.822.666	-
Thuế TNDN	8.199.924.276	6.032.089.056	8.199.924.276	6.032.089.056
Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	460.930.152	468.548.319	82.868.762
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế đất	-	2.318.403	2.318.403	-
Các loại thuế khác	-	324.306.258	324.306.258	-
Cộng	8.297.805.848	28.244.466.535	30.427.314.565	6.114.957.818
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	2.243.035.285	1.900.560.080	-
Cộng	342.475.205	2.243.035.285	1.900.560.080	-

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	2.687.501.005	785.257.670
Cộng	2.687.501.005	785.257.670

16. Phải trả khác

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	789.444.114	502.811.969
Các khoản bảo hiểm	696.943.324	384.963.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.500.790	117.848.664
b) Dài hạn	4.824.900.000	4.836.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.824.900.000	4.836.000.000
Cộng	5.614.344.114	5.338.811.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính	Đơn vị tính: VND						
	17.1. Vay	31/03/2023			01/01/2023		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a) Vay ngắn hạn	291.945.954.355	291.945.954.355	144.912.474.602	87.596.871.007	234.630.350.760	234.630.350.760
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	40.306.110.025	40.306.110.025	35.087.602.472	13.884.877.290	19.103.384.843	19.103.384.843
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	102.897.497.913	102.897.497.913	62.490.615.815	17.187.583.618	57.594.465.716	57.594.465.716
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	25.271.034.483	25.271.034.483	25.271.034.483	17.314.745.866	17.314.745.866	17.314.745.866
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	1.880.318.033	1.880.318.033	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	50.832.683.027	50.832.683.027	11.627.935.800	35.949.167.639	75.153.914.866	75.153.914.866
	Vay cá nhân (6)	70.758.310.874	70.758.310.874	10.435.286.032	3.260.496.594	63.583.521.436	63.583.521.436
	b) Vay dài hạn	102.213.164.657	102.213.164.657	-	-	102.213.164.657	102.213.164.657
	Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	102.213.164.657	102.213.164.657	-	-	102.213.164.657	102.213.164.657
	Cộng	394.159.119.012	394.159.119.012	144.912.474.602	87.596.871.007	336.843.515.417	336.843.515.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2023; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 36/22/QLN/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 19/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 24/21/KT/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 12/11/2023 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2023, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng hợp lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: với khoản vay từ 13/9/2022 đến 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng trừ (-) Biên độ 1,18%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, với các khoản vay từ sau ngày 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,04%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng lần vay bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong từng lần vay bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177578/HĐTDHM ngày 30/03/2022; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,33% đến 0,7%/tháng là các cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022 và thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng, Kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất. Liên quan đến mỗi khoản rút vốn sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 3, 6, 9 và 12 gần nhất. Mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng 3,6,9 và 12. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

18. Chi phí phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	207.142.568	131.734.539
Cộng	207.142.568	131.734.539

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	93.074.931.054	93.074.931.054
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(52.814.630.000)	(52.814.630.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-
Số dư ngày 31/12/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	66.667.616.054	763.778.493.101
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	24.608.436.674	24.608.436.674
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2023	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	91.276.052.728	788.386.929.775

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022.

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	5.959.000.000	8.083.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	104.278.780.000	102.154.780.000
Cộng	264.088.280.000	264.088.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	26.407.315.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	26.407.315
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2023
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/03/2023	01/01/2023
USD	8.050,60	10.746,62
EUR	238,71	5.038,71

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	294.934.575.637	281.872.884.546
Doanh thu bán thành phẩm	182.434.403.836	108.811.292.945
Cộng	477.368.979.473	390.684.177.491

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	29.853.180
Cộng	-	29.853.180

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	294.934.575.637	281.872.884.546
Doanh thu thuần bán thành phẩm	182.434.403.836	108.781.439.765
Cộng	477.368.979.473	390.654.324.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. Giá vốn bán hàng**

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	286.901.830.603	272.984.446.324
Giá vốn của thành phẩm đã bán	141.002.519.438	82.022.706.090
Cộng	427.904.350.041	355.007.152.414

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Cộng	6.815.761.190	8.050.058.611

6. Chi phí tài chính

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Cộng	5.160.960.314	3.887.984.943

7. Thu nhập khác

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Cộng	2.628.271.841	2.073.956.108

8. Chi phí khác

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Cộng	9.919.552	42.318.204

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.961.287.733	6.687.083.114
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.135.969.134	12.820.234.060

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.032.089.056	4.368.713.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng giám đốc



Lê Xuân Thắng